

Số: /QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đình chỉ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về danh mục dự án thu hồi đất năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 681/TTr-STNMT ngày 28/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh đã được HĐND tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 12 thông qua tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 với các nội dung như sau:

Dự án thu hồi đất gồm có 1.543 danh mục với tổng diện tích 7.536,91 ha; gồm 1.279 danh mục sử dụng vốn ngân sách nhà nước với tổng diện tích 3.940,62 ha (trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 693,88 ha, gồm: đất chuyên trồng lúa nước 522,95 ha, đất trồng lúa nước còn lại 46,05 ha, đất rừng phòng hộ 98,27 ha, đất rừng đặc dụng 26,61 ha) và 264 danh mục sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước với tổng diện tích 3.596,29 ha (trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 603,13 ha, gồm: đất chuyên trồng lúa nước 428,85 ha, đất trồng lúa nước còn lại 118,44 ha, đất rừng phòng hộ 55,84 ha).

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục, công trình thu hồi đất năm 2023	Số lượng danh mục	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Sử dụng đất nông nghiệp (ha)				
				Tổng cộng	Trong đó			
					LUC	LUK	RPH	RĐD
(1)	(2)	(4)	(5)	(6=7+8+9+10)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG CỘNG	1543	7.536,91	1.297,01	951,8	164,49	154,11	26,61
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	1279	3.940,62	693,88	522,95	46,05	98,27	26,61
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	264	3.596,29	603,13	428,85	118,44	55,84	-
1	THÀNH PHỐ HỘI AN	69	163,72	14,89	13,60	-	1,29	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	59	75,71	11,10	11,10	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	10	88,01	3,79	2,50	-	1,29	-
2	THỊ XÃ ĐIỆN BÀN	237	1.446,92	352,41	352,41	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	150	615,65	153,36	153,36	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	87	831,27	199,05	199,05	-	-	-
3	HUYỆN DUY XUYÊN	90	847,36	142,71	124,93	17,60	0,18	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	61	174,55	78,70	76,84	1,68	0,18	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	29	672,81	64,01	48,09	15,92	-	-
4	HUYỆN ĐẠI LỘC	85	574,60	167,99	146,50	21,49	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	54	168,57	50,52	48,04	2,48	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	31	406,03	117,47	98,46	19,01	-	-
5	HUYỆN QUẾ SƠN	66	291,52	42,33	36,36	5,33	0,64	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	54	167,29	22,48	17,15	5,33	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	12	124,23	19,86	19,22	-	0,64	-
6	HUYỆN HIỆP ĐỨC	48	135,82	14,89	11,91	2,98	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	46	125,60	12,55	9,57	2,98	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	2	10,22	2,34	2,34	-	-	-
7	HUYỆN NÔNG SƠN	43	170,71	20,46	6,12	12,04	2,30	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	38	124,59	16,38	2,17	11,91	2,30	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	5	46,12	4,08	3,95	0,13	-	-
8	HUYỆN TÂY GIANG	42	108,69	9,39	1,60	0,15	5,14	2,50
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	40	75,41	3,72	1,22	-	-	2,50
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	2	33,28	5,67	0,38	0,15	5,14	-
9	HUYỆN ĐÔNG GIANG	37	100,79	1,86	0,12	1,40	0,34	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	30	84,70	1,52	0,12	1,40	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	7	16,09	0,34	-	-	0,34	-
10	HUYỆN NAM GIANG	33	239,23	50,81	-	-	50,81	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	28	123,49	17,38	-	-	17,38	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	5	115,74	33,43	-	-	33,43	-

11	HUYỆN PHƯỚC SON	88	413,69	6,47	1,71	4,13	0,63	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	77	285,18	2,90	1,53	1,14	0,23	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	11	128,51	3,57	0,18	2,99	0,40	-
12	HUYỆN NAM TRÀ MY	47	417,09	38,21	-	10,57	3,53	24,11
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	37	231,90	25,48	-	1,37	-	24,11
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	10	185,19	12,73	-	9,20	3,53	-
13	HUYỆN BẮC TRÀ MY	111	201,08	18,81	13,45	5,14	0,22	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	100	136,68	5,04	2,95	2,09	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	11	64,40	13,77	10,50	3,05	0,22	-
14	HUYỆN TIÊN PHƯỚC	87	274,57	26,32	22,87	3,45	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	84	267,09	25,91	22,46	3,45	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	3	7,48	0,41	0,41	-	-	-
15	HUYỆN PHÚ NINH	39	277,81	56,63	29,29	20,41	6,93	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	30	99,93	27,15	19,97	0,25	6,93	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	9	177,89	29,48	9,32	20,16	-	-
16	HUYỆN THẮNG BÌNH	158	637,46	160,29	75,42	47,66	37,21	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	144	245,14	85,64	58,26	1,02	26,36	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	14	392,32	74,65	17,16	46,64	10,85	-
17	THÀNH PHỐ TAM KỲ	171	434,49	97,71	75,24	3,63	18,84	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	163	396,97	81,43	58,96	3,63	18,84	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	8	37,52	16,28	16,28	-	-	-
18	HUYỆN NÚI THÀNH	92	801,36	74,83	40,27	8,51	26,05	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	84	542,17	72,63	39,26	7,32	26,05	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	8	259,19	2,20	1,01	1,19	-	-

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm Nghị quyết 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Điều 2. Giao trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, hướng dẫn các địa phương căn cứ danh mục, diện tích được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 và UBND tỉnh phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này để hoàn chỉnh hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện để thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Phối hợp với các Sở, Ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thu hồi đất theo đúng quy định. Các danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất liên quan đến rừng tự nhiên thực hiện theo đúng Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

- Thực hiện các thủ tục thu hồi đất đối với dự án khu dân cư, khu đô thị theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường trách nhiệm trong công tác thẩm định Kế hoạch sử dụng đất hằng năm và các danh mục thu hồi đất, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh đảm bảo thời gian quy định, đầy đủ thông tin.

- Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, rà soát lại các dự án chưa được HĐND tỉnh phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022. Trường hợp dự án khả thi và đảm bảo điều kiện bổ sung danh mục dự án thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật thì tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tại các kỳ họp chuyên đề, thường lệ trong năm 2023; cụ thể: 47 danh mục dự án, với tổng diện tích 175,96 ha; gồm 17 danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước với tổng diện tích 20,73 ha (trong đó, có đất chuyên trồng lúa nước: 4,25 ha, đất rừng phòng hộ: 0,12 ha) và 30 danh mục dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước với tổng diện tích 155,23 ha (trong đó, có đất chuyên trồng lúa nước: 11,39 ha).

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục, công trình thu hồi đất năm 2023	Số lượng danh mục	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Sử dụng đất nông nghiệp (ha)				
				Tổng cộng	Trong đó			
					LUC	LUK	RPH	RDD
(1)	(2)	(4)	(5)	(6=7+8+9+10)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG CỘNG	47	175,96	15,76	15,64	-	0,12	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	17	20,73	4,37	4,25	-	0,12	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	30	155,23	11,39	11,39	-	-	-
1	THÀNH PHỐ HỘI AN	4	0,61	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	4	0,61	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
2	THỊ XÃ ĐIỆN BÀN	29	148,55	14,82	14,82	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	2	5,40	3,75	3,75	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	27	143,15	11,07	11,07	-	-	-
3	HUYỆN DUY XUYẾN	2	1,57	0,12	-	-	0,12	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	2	1,57	0,12	-	-	0,12	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
4	HUYỆN ĐẠI LỘC	1	0,50	0,50	0,50	0,00	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	1	0,50	0,50	0,50	0,00	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	0	0,00	0,00	0,00	0,00	-	-
5	HUYỆN QUẾ SƠN	2	10,33	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	2	10,33	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
6	HUYỆN HIỆP ĐỨC	1	10,06	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	1	10,06	-	-	-	-	-

7	HUYỆN TÂY GIANG	2	2,02	0,32	0,32	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	2	2,02	0,32	0,32	-	-	-
8	HUYỆN PHƯỚC SON	2	0,19	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	2	0,19	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
9	HUYỆN NAM TRÀ MY	2	2,00	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	2	2,00	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-
10	HUYỆN PHÚ NINH	2	0,13	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngân sách nhà nước	2	0,13	-	-	-	-	-
	Sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước	0	-	-	-	-	-	-

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng ở các địa phương.

- Hướng dẫn chủ đầu tư các dự án thực hiện thủ tục chuyển đổi rừng tự nhiên sang mục đích khác đảm bảo quy định pháp luật, Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ trước khi thực hiện dự án.

3. Các Sở, Ban, ngành có liên quan phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã, thành phố sớm có kế hoạch triển khai thực hiện các danh mục dự án của ngành, đơn vị mình đã được phê duyệt; thường xuyên theo dõi, giám sát trong quá trình triển khai thực hiện.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Căn cứ vào danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 khẩn trương hoàn chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện của tỉnh thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt để công bố, công khai và triển khai thực hiện các thủ tục đất đai, đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Cập nhật danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của các huyện, thị xã, thành phố, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Đối với 47 danh mục dự án thu hồi đất, với tổng diện tích 175,96 ha chưa được HĐND tỉnh phê duyệt tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022: UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra cụ thể tính khả thi của từng dự án; trường hợp đảm bảo điều kiện đề nghị bổ sung danh mục dự án thu hồi đất theo quy định của pháp luật thì trình HĐND cấp huyện xem xét cho ý kiến, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo

cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tại các kỳ họp chuyên đề, thường lệ trong năm 2023.

- Đối với các dự án có tên gọi chưa hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật (khu dân cư, khu đô thị, khai thác quỹ đất, khu phố chợ) chỉ thực hiện các thủ tục thu hồi đất sau khi đã rà soát hồ sơ liên quan đảm bảo điều kiện thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất do HĐND tỉnh thông qua theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013.

- Chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tính khả thi khi đề xuất các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa đối với các dự án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đất ở trên địa bàn mình phụ trách và tăng cường kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn địa phương; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, không sử dụng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất cao, sản xuất hiệu quả, ổn định để khai thác quỹ đất, sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Các dự án đề nghị thu hồi đất trình HĐND tỉnh phải có ý kiến bằng văn bản của HĐND cấp huyện trước khi trình cơ quan cấp trên theo đúng quy định của Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 và Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh.

- Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm và các danh mục dự án thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc đăng ký đối với những danh mục dự án đã được HĐND tỉnh thông qua, đưa vào kế hoạch sử dụng đất liên tiếp 03 năm mà không triển khai thực hiện và có hướng xử lý cụ thể theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 6, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện việc thu hồi đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và HĐND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy và HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- CPVP;
- Lưu VT, TH, KTTH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Trí Thanh